

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT
09 tháng năm 2023



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Hợp Nhất (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2023.

CÔNG TY

Công ty cổ phần Hợp Nhất là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2400379403 cấp lần đầu ngày 11/07/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 28/11/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp.

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Thôn Văn Non, X. Lục Sơn, H. Lục Nam, T. Bắc Giang, Việt Nam.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày phát hành báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Quốc Lịch	Chủ tịch HĐQT
Bà Đào Ngọc Thảo	Thành viên
Ông Phạm Hữu Bảo	Thành viên
Ông Vi Thành Chính	Thành viên
Ông Đồng Khánh Dư	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày phát hành báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Hữu Bảo	Tổng giám đốc
Ông Đào Ngọc Thảo	Phó Tổng giám đốc
Ông Đặng Quốc Cường	Phó Tổng giám đốc
Ông Đồng Khánh Dư	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Việt Phương	Phó Tổng giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát công ty trong năm và tại ngày phát hành báo cáo này bao gồm:

Bà Lê Thị Bích Yên	Trưởng ban kiểm soát
Bà Lê Thị Xuyên	Thành viên
Bà Vũ Thị Thanh Hằng	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập Báo cáo tài chính này là ông Phạm Hữu Bảo – Tổng giám đốc.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Văn Non, X. Lục Sơn, H. Lục Nam, T. Bắc Giang, Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau::

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Bắc Giang, ngày 30 tháng 10 năm 2023

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Phạm Hữu Bảo

0379
ÔNG
C
HỢP
C NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Tại ngày 30/09/2023	Tại ngày 01/01/2023
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		562.530.792.927	498.312.199.942
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	9.914.106.480	3.313.407.474
1. Tiền	111		5.860.336.631	813.407.474
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.053.769.849	2.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		439.895.602.289	401.207.299.852
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4	27.063.788.667	215.304.575.994
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5	197.306.639.985	239.851.761.208
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6	191.618.049.992	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	23.907.123.645	1.937.558.557
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	8	-	(55.886.595.907)
IV. Hàng tồn kho	140	9	111.591.148.195	93.791.492.616
1. Hàng tồn kho	141		111.591.148.195	93.791.492.616
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.129.935.963	-
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.129.935.963	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		845.209.127.653	799.221.252.861
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		91.490.289.266	78.852.789.266
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	6	76.490.289.266	78.852.789.266
2. Phải thu dài hạn khác	216	7	15.000.000.000	-
II. Tài sản cố định	220		602.154.744.270	653.849.184.734
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	600.080.880.568	651.502.593.762
- Nguyên giá	222		1.103.583.707.274	1.100.132.889.092
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(503.502.826.706)	(448.630.295.330)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	1.945.075.755	2.200.757.574
- Nguyên giá	225		2.727.272.727	2.727.272.727
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(782.196.972)	(526.515.153)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	128.787.947	145.833.398
- Nguyên giá	228		454.545.455	454.545.455
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(325.757.508)	(308.712.057)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	10	87.680.446.810	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		87.680.446.810	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		63.883.647.307	66.519.278.861
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	63.883.647.307	66.519.278.861
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.407.739.920.580	1.297.533.452.803

103
 TỶ
 P
 NH
 T. F

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023
 (Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Tại ngày 30/09/2023	Tại ngày 01/01/2023
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		226.775.603.501	129.949.745.878
I. Nợ ngắn hạn	310		225.287.974.259	128.102.116.636
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	12.235.401.942	4.579.810.648
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	76.689.612.120	240.329.600
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	78.761.358.283	59.155.819.581
4. Phải trả người lao động	314		-	4.433.717.361
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	6.415.210.734	6.526.700.364
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	1.065.972.419	835.739.082
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	50.120.418.761	52.330.000.000
II. Nợ dài hạn	330		1.487.629.242	1.847.629.242
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	840.000.000	1.200.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	647.629.242	647.629.242
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.180.964.317.079	1.167.583.706.925
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	1.180.964.317.079	1.167.583.706.925
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.179.000.000.000	1.179.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.179.000.000.000	1.179.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.964.317.079	(11.416.293.075)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(11.416.293.075)	(113.280.861.256)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.380.610.154	101.864.568.181
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.407.739.920.580	1.297.533.452.803

Người lập biểu

Đào Thị Thúy Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Duẩn

Bắc Giang, ngày 30 tháng 10 năm 2023

Tổng Giám đốc



Phạm Hữu Bảo

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Văn Non, X. Lục Sơn, H. Lục Nam, T. Bắc Giang, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý III/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Lũy kế từ Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Lũy kế từ Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	98.870.456.000	120.530.347.380
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. DT thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		98.870.456.000	120.530.347.380
4. Giá vốn hàng bán	11	25	77.494.083.787	86.345.404.236
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		21.376.372.213	34.184.943.144
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	53.076	5.723.175.598
7. Chi phí tài chính	22	27	668.219.192	1.789.742.128
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		668.219.192	1.789.742.128
8. Chi phí bán hàng	24	28	611.766.108	5.082.108.110
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	29	4.580.884.915	15.670.939.457
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		15.515.555.074	17.365.329.047



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III/2023	Quý III/2022	Lũy kế từ Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Lũy kế từ Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
11. Thu nhập khác	31	31	11.013.756.178	840.000.000	14.695.687.829	840.000.000
12. Chi phí khác	32	32	10.230.692.553	1.307.453.575	15.283.047.507	2.616.245.259
13. Lợi nhuận khác	40		783.063.625	(467.453.575)	(587.359.678)	(1.776.245.259)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		15.666.447.809	15.048.101.499	16.777.969.369	9.640.383.731
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	3.148.307.252	-	3.397.359.215	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		12.518.140.557	15.048.101.499	13.380.610.154	9.640.383.731
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	106	128	113	82
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu



Đào Thị Thúy Hà

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Duán

Bác Giang, ngày 30 tháng 10 năm 2023



Phạm Hữu Bảo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		401.106.921.982	522.433.968.977
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-89.508.141.357	-265.258.363.081
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-54.651.160.385	-25.188.643.467
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-1.901.211.375	-3.010.775.734
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		22.878.604	12.246.602.670
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-60.359.007.224	-70.169.581.862
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		194.710.280.245	171.053.207.503
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-185.900.000.000	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-185.900.000.000	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		77.364.392.772	119.778.826.813
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-79.573.974.011	-127.693.053.267
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-2.209.581.239	-7.914.226.454
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		6.600.699.006	163.138.981.049
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.313.407.474	3.533.141.390
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		9.914.106.480	166.672.122.439

Người lập biểu



Đào Thị Thúy Hà

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Duẩn

Bắc Giang, ngày 30 tháng 09 năm 2023

Tổng Giám đốc



Phạm Hữu Bảo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Hợp Nhất là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2400379403 cấp lần đầu ngày 11/07/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 28/11/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp.

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Thôn Văn Non, X. Lục Sơn, H. Lục Nam, T. Bắc Giang, Việt Nam.

Vốn Điều lệ của Công ty theo đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14 là: 1.179.000.000.000 đồng (Một nghìn một trăm bảy mươi chín tỷ đồng.)

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
 - Kinh doanh than.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban

đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chỉ phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn;
- Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu; là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 45 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 06-25 năm
- Máy móc, thiết bị 03-12 năm
- Phương tiện, vận tải 05-08 năm
- Thiết bị văn phòng 05-07 năm

2.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng

2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

2.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.15 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.17 Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

2.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

2.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2023.

2.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp;
- Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22 Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh khai thác than, các loại hình kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong hoạt động của Công ty. Theo đó, thông tin trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/09/2023 và toàn bộ doanh thu chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2023 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh nói trên.

Công ty chỉ kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam, do vậy không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền	Tại ngày 30/09/2023	Tại ngày 01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	5.777.424.994	795.733.456
Tiền gửi ngân hàng	82.911.637	17.674.018
- Tiền Việt Nam (VND)	81.366.194	15.744.276
- Ngoại tệ (USD)	1.545.443	1.929.742
Các khoản tương đương tiền (*)	4.053.769.849	2.500.000.000
Cộng	9.914.106.480	3.313.407.474
4. Phải thu khách hàng	Tại ngày 30/09/2023	Tại ngày 01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	27.063.788.667	215.304.575.994
CN Công ty CP Thương mại Hoàng Thảo Lâm tại Hải Phòng	-	12.000.284.000
Công ty cổ phần chế biến sàng tuyển Hợp Nhất	-	51.237.851.400
Công ty cổ phần sản xuất kinh doanh và dịch vụ Bảo Long	6.324.364	129.440.103.780
Công ty TNHH TMDV Ngọc Bích JSC	5.356.913.300	-
Công ty cổ phần thương mại Hoàng Thảo Lâm	4.533.065.120	4.533.065.120
Các đối tượng khác	17.167.485.883	18.093.271.694
Cộng	27.063.788.667	215.304.575.994
Số dư các bên liên quan (chi tiết TM số 37)	-	51.237.851.400
5. Trả trước cho người bán	Tại ngày 30/09/2023	Tại ngày 01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	197.306.639.985	239.851.761.208
Công ty CP Khoa học sản xuất Mỏ Bắc Giang	75.574.240.785	76.324.462.784
Công ty Cổ phần phát triển công trình Thịnh Vượng	38.418.739.600	37.768.739.600
Công ty cổ phần chế biến sàng tuyển Hợp Nhất	76.448.730.039	77.018.930.039
Falk Roding	-	35.757.360.000
Liên hiệp KHCN TN khoáng sản môi trường và năng lượng	6.327.018.796	6.433.418.796
Các đối tượng khác	537.910.765	6.548.849.989
Dài hạn	76.490.289.266	78.852.789.266
Liên hiệp KHCN TN khoáng sản môi trường và năng lượng (*)	76.490.289.266	78.852.789.266
Cộng	273.796.929.251	318.704.550.474
Số dư các bên liên quan (chi tiết TM số 37)	76.448.730.039	77.018.930.039

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Văn Non, X. Lục Sơn, H. Lục Nam, T. Bắc Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2023

6 Phải thu về cho vay

30/09/2023

01/01/2023

VND

VND

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
a. Ngắn hạn	191.618.049.992	-
Nguyễn Thị Hòa	25.000.000.000	-
Trương Văn Cường	5.000.000.000	-
Lục Văn Điện	5.000.000.000	-
Bản Văn Huyện	7.000.000.000	-
Đặng Văn Nguyên	7.000.000.000	-
Trịnh Văn Tuấn	7.000.000.000	-
Đặng Văn Xuân	7.000.000.000	-
Trần Văn Ba	7.000.000.000	-
Đặng Văn Tân	7.000.000.000	-
Hứa Trung Hiếu	7.000.000.000	-
Nguyễn Văn Quỳnh	7.000.000.000	-
Bản Văn Thanh	7.000.000.000	-
Trần Văn Pha	7.000.000.000	-
Bản Ngọc Sáng	7.000.000.000	-
Nguyễn Thị Phúc	25.000.000.000	-
Nguyễn Minh Vân	20.000.000.000	-
An Quốc Anh	14.500.000.000	-
Nguyễn Xuân Khang	14.400.000.000	-
Lãi vay phải thu	5.718.049.992	-
b. Dài hạn	1.937.558.557	-
Cộng	191.618.049.992	-

7. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	Tại ngày 30/09/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	23.907.123.645	-	1.937.558.557	-
Bảo hiểm xã hội	-	-	1.071.000	-
Bảo hiểm y tế	-	-	189.000	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	84.000	-
Tạm ứng	22.000.000.000	-	-	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược (*)	961.786.317	-	961.786.317	-
Phải thu khác	945.337.328	-	974.428.240	-
b. Dài hạn	15.000.000.000	-	-	-
Phải thu về cổ phần hoá	-	-	-	-
Phải thu cán bộ công nhân	-	-	-	-
Tạm ứng	-	-	-	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược (*)	-	-	-	-
Phải thu khác	15.000.000.000	-	-	-
Dư nợ tài khoản 3388	-	-	-	-
Cộng	38.907.123.645	-	1.937.558.557	-

(*)Khoản ký quỹ bảo vệ môi trường 3 mô tại Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang.

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Văn Non, X. Lục Sơn, H. Lục Nam, T. Bắc Giang, Việt Nam

8. Nợ xấu

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2023

Đơn vị tính: VND

	Tại ngày 30/09/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	-	-	55.886.595.907	-
RX Green Industries Co., Ltd	-	-	1.482.138.238	-
CN công ty CP thương mại Hoàng Thảo Lâm tại Hải	-	-	12.000.284.000	-
Falk Roding	-	-	35.757.360.000	-
Stellmann Baumaschinen	-	-	715.455.000	-
Công ty CP LOGISTICS Nam Việt	-	-	816.000.000	-
Công ty TNHH MTV thăm dò khai thác và xây dựng công	-	-	510.000.000	-
Công ty cổ phần đầu tư và thương mại Thái Lâm	-	-	1.109.401.456	-
Công ty TNHH vận tải Hợp Kỳ	-	-	838.933.700	-
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Đông Á	-	-	1.442.191.840	-
Các đối tượng khác	-	-	1.214.831.673	-

9. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/09/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	40.165.447.413	-	39.512.000.631	-
Công cụ, dụng cụ	9.124.509.210	-	7.906.023.668	-
Thành phẩm	59.102.598.857	-	22.682.157.339	-
Hàng hoá	3.198.592.715	-	23.691.310.978	-
Cộng	111.591.148.195	-	93.791.492.616	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

10. Tài sản dở dang dài hạn

	Tại ngày 30/09/2023	Tại ngày 01/01/2023
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	87.680.446.810	-
- Dự án xây dựng đường lò	87.680.446.810	-
- Xây dựng thượng thông gió	-	-
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	-	-
- Mô khai thác nước Vàng	-	-
Cộng	87.680.446.810	-

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Vân Non, X. Lục Sơn, H. Lục Nam, T. Bắc Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2023

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Đơn vị tính: VND	
						Tổng cộng	
Nguyên giá							
Số đầu kỳ	36.899.648.218	65.080.349.562	24.636.367.909	2.128.292.908	971.388.230.495	1.100.132.889.092	
Tăng trong năm	-	5.269.000.000	-	-	-	5.269.000.000	
- Mua trong năm		5.269.000.000				5.269.000.000	
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Phân loại lại							
- Chuyển sang CCDC							
Giảm trong năm	-	1.818.181.818	-	-	-	1.818.181.818	
- Thanh lý, nhượng bán		1.818.181.818				1.818.181.818	
- Phân loại lại							
Số cuối kỳ	36.899.648.218	68.531.167.744	24.636.367.909	2.128.292.908	971.388.230.495	1.103.583.707.274	
Giá trị hao mòn							
Số đầu kỳ	11.378.932.037	41.750.804.123	20.600.337.883	2.125.272.328	372.774.948.959	448.630.295.330	
Tăng trong năm	1.420.207.587	4.582.956.561	1.508.864.343	3.020.580	48.843.919.260	56.358.968.331	
- Khấu hao trong năm	1.420.207.587	4.582.956.561	1.508.864.343	3.020.580	48.843.919.260	56.358.968.331	
- Tăng khác							
- Phân loại lại							
Giảm trong năm	-	1.486.436.955	-	-	-	1.486.436.955	
- Thanh lý nhượng bán		1.486.436.955				1.486.436.955	
- Phân loại lại							
Số cuối kỳ	12.799.139.624	44.847.323.729	22.109.202.226	2.128.292.908	421.618.868.219	503.502.826.706	
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	25.520.716.181	23.329.545.439	4.036.030.026	3.020.580	598.613.281.536	651.502.593.762	
Tại ngày cuối kỳ	24.100.508.594	23.683.844.015	2.527.165.683	-	549.769.362.276	600.080.880.568	

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đang thế chấp: 1.707.017.362 VND.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 195.628.784.933 VND.

12. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Nguyên giá	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Số đầu kỳ	2.727.272.727		2.727.272.727
Tăng trong kỳ			-
Giảm trong kỳ			-
Số cuối kỳ	2.727.272.727	-	2.727.272.727
Giá trị hao mòn			
Số đầu kỳ	526.515.153		526.515.153
Tăng trong kỳ	255.681.819		255.681.819
Giảm trong kỳ	-		-
Số cuối kỳ	782.196.972	-	782.196.972
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	2.200.757.574	-	2.200.757.574
Tại ngày cuối kỳ	1.945.075.755	-	1.945.075.755

13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Nguyên giá	Phần mềm kế toán	Quyền khai thác	Cộng
Số đầu năm		454.545.455	454.545.455
Tăng trong năm	-		-
Giảm trong năm	-		-
Số cuối năm	-	454.545.455	454.545.455
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	-	308.712.057	308.712.057
Tăng trong năm	-	17.045.451	17.045.451
Giảm trong năm	-		-
Số cuối năm	-	325.757.508	325.757.508
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	145.833.398	145.833.398
Tại ngày cuối năm	-	128.787.947	128.787.947

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đang thế chấp: 0 VND

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 0 VND

14. Chi phí trả trước

Tại ngày 30/09/2023

Tại ngày 01/01/2023

	VND	VND
Dài hạn	63.883.647.307	66.519.278.861
Công cụ dụng cụ	138.646.058	64.044.862
Chi phí lỗ khoan	2.236.582.624	735.277.679
Chi phí giải phóng mặt bằng	339.750.000	360.482.400
Chi phí khoan mẫu	60.653.632.946	62.808.536.397
Chi phí khác	515.035.679	2.550.937.523
Cộng	63.883.647.307	66.519.278.861

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Văn Non, X. Lạc Sơn, H. Lạc Sơn, T. Bắc Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2023**15. Vay và nợ thuê tài chính**

	Đơn vị tính: VND		
	Tại ngày 01/01/2023		Tại ngày 30/09/2023
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giảm
a. Ngân hạn			
<i>Vay ngân hàng</i>			
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Hải Dương (1)	52.330.000.000	52.330.000.000	77.364.392.772
Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (2)	51.850.000.000	51.850.000.000	77.364.392.772
b. Dài hạn	480.000.000	480.000.000	480.000.000
Nợ thuê tài chính			
Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (2)	1.200.000.000	1.200.000.000	-
Tổng	53.530.000.000	53.530.000.000	77.364.392.772
			Giảm
			Số có khả năng trả
			50.120.418.761
			49.640.418.761
			49.640.418.761
			480.000.000
			840.000.000
			840.000.000
			840.000.000
			840.000.000
			50.960.418.761

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2023

Thôn Văn Non, X. Lục Sơn, H. Lục Nam, T. Bắc Giang, Việt Nam

- (1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 2.358.0016/2023-HĐCVHM/NHCT344-HN ngày 17/07/2023 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Hải Dương và Công ty CP Hợp Nhất.
- Hạn mức tín dụng: 55.000.000.000 VND
 - Thời hạn duy trì hạn mức: Từ ngày 17/07/2023 đến ngày 16/07/2024
 - Mục đích sử dụng: Bỏ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, chế biến, thương mại than các loại
 - Thời hạn cho vay: Được quy định trên từng GNN nhưng tối đa không quá 06 tháng
 - Lãi suất: Được quy định trên từng GNN
 - Tài sản đảm bảo:
 - + GCN quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số CH02684, GCN quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số CH0326 đứng tên ông Đặng Quốc Lịch và bà Đinh Thị Thùy Dương; GCN quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số CS10579 và xe ô tô mang biển kiểm soát 29B-401.38 đứng tên bà Đinh Thị Thùy Dương; Các xe ô tô mang biển kiểm soát Xe Lexus 14A-133.66, Xe ô tô con Toyota BKS 14A-128.16, Xe ô tô con Toyota BKS 14A-113.36, Xe ô tô con Hummer BKS 14A-039.99 đứng tên ông Đặng Quốc Lịch
 - + QSD đất số vào sổ cấp GCN CH 00335 đứng tên bà Phan Thị Ngọc Anh
 - + GCN quyền sử dụng đất số CH00028 đứng tên Ông Đặng Quốc Cường và bà Phạm Hoài Thương, và Xe ô tô Toyota Prado VX BKS 14A-209.88 đứng tên ông Đặng Quốc Cường.
 - + QSD đất số vào sổ cấp GCN CH 00124 đứng tên Ông Nguyễn Văn Chấp và Bà Phạm Thị Yên
 - + GCN QSD số phát hành CO 127572 đứng tên Ông Phạm Hữu Bảo và Bà Vũ Thị Hương
 - + GCN QSD số phát hành CN 152568 đứng tên Ông Đào Quang Năng và bà Đặng Thị Lan
 - + GCN QSD số phát hành BL 950455 đứng tên Ông Dòng Khánh Dư và Bà Trần Thị Thanh Cảnh
 - + Tài sản của Liên hiệp KHCN Tài Nguyên KSMT và Năng lượng là Ô tô con Toyota Landcruiser BKS 14A-231.65, Xe ô tô tải tự đổ BKS 14C-151.64, Xe ô tô Ford Everest 14A-165.69.
 - + Tài sản của Công ty CP chế biến sàng tuyển Hợp Nhất bao gồm xe ô tô mang biển kiểm soát 98C-140.94, 98C-140.71, 01 tàu thủy nội địa số DK BG-0384.
 - + Tài sản Công ty CP Khoa học sản xuất Mỏ Bắc Giang là Xe Toyota Hilux BKS 98C-091.72
 - + Tài sản của Công ty CP Thiên Lâm Đạt bao gồm Xe tải pickup cabin BKS 98C-126.81
 - + Xe ô tô Toyota Prado VX BKS 14A-211.19 đứng tên bà Đặng Thị Luyến
 - + Tài sản của Công ty cổ phần Hợp Nhất bao gồm: Xe tải pickup cabin BKS 98C-088.04 có giá trị 580.000.000 VND và các xe ô tô mang biển kiểm soát 98C-055.51, 98C-075.55, 98C-074.38, 98C-075.30, 98C-073.73, 98C-051.87, 98C-054.03, 98C-054.27, 98C-054.37, 98C-054.07 với tổng giá trị: 9.300.000.000 VND, tài khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn có giá trị 2.5 tỷ và các quyền tài sản, quyền khai thác của Công ty.
 - Số dư tại ngày 30/09/2023: 49.640.418.761 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Văn Non, X. Lục Sơn, H. Lục Nam, T. Bắc Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2023

- (2) Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.076/2021/TSC-CTTC ngày 10/06/2021 giữa Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Công ty CP Hợp Nhất
- Tài sản cho thuê: 01 Máy đào bánh xích nhãn hiệu Komatsu, model: PC750LC-6 có giá 3.000.000.000 đồng (đã bao gồm VAT)
 - Số tiền cho thuê: 3.000.000.000 VND
 - Mục đích cho thuê: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị
 - Thời hạn cho thuê: 60 tháng kể từ thời điểm nhận nợ
 - Lãi suất cho thuê: Lãi suất áp dụng trong 3 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,5%/năm, sau đó, lãi suất được xác định bằng trần lãi suất huy động vốn VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau đối với khách hàng cá nhân + biên độ 5%/năm và điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần.
 - Số dư tại ngày 30/09/2023 là: 1.320.000.000 VND, trong đó Nợ dài hạn đến hạn trả là: 480.000.000 VND

16. Phải trả người bán	Tại ngày 30/09/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Ngắn hạn	12.235.401.942	12.235.401.942	4.579.810.648	4.579.810.648
Công ty TNHH Ngọc Pha	6.361.871.115	6.361.871.115	-	-
Công ty TNHH cơ khí xây dựng và thương mại Bảo An	1.194.838.457	1.194.838.457	1.194.838.457	1.194.838.457
CN Công nghiệp hóa chất mở Lạng Sơn	115.842.218	115.842.218		
Công ty TNHH vận tải và thương mại Phúc Thịnh	18.158.400	18.158.400	610.675.200	610.675.200
Công ty CP Vật tư, thiết bị mỏ Bắc Giang	-	-	671.738.745	671.738.745
Các đối tượng khác	4.544.691.752	4.544.691.752	2.102.558.246	2.102.558.246
b. Dài hạn				
Cộng	12.235.401.942	12.235.401.942	4.579.810.648	4.579.810.648
Số dư các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 37)				
17. Người mua trả tiền trước			Tại ngày 30/09/2023	Tại ngày 01/01/2023
			VND	VND
Ngắn hạn				
Công ty CP chế biến sắn tuyền Hợp Nhất			76.689.612.120	240.329.600
Công ty TNHH Tiến Trung			36.616.480.600	-
Công ty TNHH TMDV Vận tải Vũ Quân			72.329.600	72.329.600
Công ty CP Achion			801.920	168.000.000
			40.000.000.000	-
b. Dài hạn				
Cộng			76.689.612.120	240.329.600
18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				Đơn vị tính: VND
	Tại ngày	Số phải nộp	Số thực nộp	Tại ngày 30/09/2023
	01/01/2023			
Phải nộp				
Thuế Giá trị gia tăng	27.680.462.305	13.288.012.669	11.567.334.752	29.401.140.222
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	8.370.999.161	3.397.359.215		11.768.358.376
Thuế Thu nhập cá nhân	504.948.167	729.525.701		1.234.473.868
Thuế Tài nguyên	3.838.051.040	9.254.340.520		13.092.391.560
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	837.409.132		249.355.651	588.053.481
Thuế bảo vệ môi trường	2.282.580.000	2.761.617.000		5.044.197.000
Các loại thuế khác	13.129.670.000	3.544.459.000	2.003.000.000	14.671.129.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.511.699.776	1.549.915.000	1.100.000.000	2.961.614.776
Cộng	59.155.819.581	34.525.229.105	14.919.690.403	78.761.358.283

19. Chi phí phải trả	Tại ngày 30/09/2023	Tại ngày 01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	-	111.489.630
Lãi vay	-	111.489.630
<i>Lãi vay ngân hàng</i>		111.489.630
Khác		
b. Dài hạn	6.415.210.734	6.415.210.734
Lãi vay		
Khác	6.415.210.734	6.415.210.734
Cộng	6.415.210.734	6.526.700.364
20. Phải trả khác	Tại ngày 30/09/2023	Tại ngày 01/01/2023
	VND	VND
a. Ngắn hạn	1.065.972.419	829.049.996
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	-	-
Bảo hiểm xã hội	125.388.178	-
Bảo hiểm y tế	20.268.996	-
Bảo hiểm thất nghiệp	9.834.373	-
Phải trả về cổ phần hoá	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	910.480.872	829.049.996
<i>- Các đối tượng khác</i>	910.480.872	829.049.996
Phải thu khác (Dư Có TK 1388)	-	-
Tạm ứng (Dư Có TK 141)	-	-
b. Dài hạn	-	-
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	-	-
Phải trả dài hạn khác	-	-
Cộng	1.065.972.419	829.049.996
21. Dự phòng phải trả	Tại ngày 30/09/2023	Tại ngày 01/01/2023
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
b. Dài hạn	647.629.242	647.629.242
Dự phòng chi phí hoàn nguyên	647.629.242	647.629.242
Cộng	647.629.242	647.629.242

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Văn Non, X. Lục Sơn, H. Lục Sơn, T. Bắc Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2023

22. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm trước	1.179.000.000.000	-	(113.280.861.256)	1.065.719.138.744
- Tăng vốn trong năm trước				-
- Lãi trong năm trước			101.864.568.181	101.864.568.181
- Cổ tức				-
- Chuyển lợi nhuận thành vốn góp				-
- Giảm khác				-
Số dư đầu năm nay	1.179.000.000.000	-	(11.416.293.075)	1.167.583.706.925
- Tăng vốn trong năm				-
- Lãi trong năm			13.380.610.154	13.380.610.154
- Tăng khác				-
- Trích lập các quỹ				-
- Giảm vốn trong năm nay				-
- Lỗ trong năm nay				-
- Cổ tức				-
- Chuyển lợi nhuận thành vốn góp				-
- Giảm khác				-
Số dư cuối năm	1.179.000.000.000	-	1.964.317.079	1.180.964.317.079

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND	Tỷ lệ %
Đặng Quốc Lịch	351.315.000.000	29,80	351.315.000.000	29,80
Đặng Quốc Chính	35.370.000.000	3,00	35.370.000.000	3,00
Hoàng Đức Vinh	53.055.000.000	4,50	53.055.000.000	4,50
Phạm Hữu Bảo	39.615.000.000	3,36	39.615.000.000	3,36
Các đối tượng khác	699.645.000.000	59,34	699.645.000.000	59,34
Tổng	1.179.000.000.000	100,00	1.179.000.000.000	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.179.000.000.000	1.179.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	
+ Vốn góp cuối năm	1.179.000.000.000	1.179.000.000.000
d. Cổ phiếu	Tại ngày 30/09/2023	Tại ngày 01/01/2023
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	117.900.000	117.900.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	117.900.000	117.900.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>117.900.000</i>	<i>117.900.000</i>
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	117.900.000	117.900.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>117.900.000</i>	<i>117.900.000</i>
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP		

23. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

	Tại ngày 30/09/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Ngoại tệ các loại		
- USD	62,65	82,40

24. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Doanh thu	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	120.530.347.380	205.718.350.000
Cộng	120.530.347.380	205.718.350.000

25. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giá vốn bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	86.345.404.236	174.684.690.087
Cộng	86.345.404.236	174.684.690.087

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	5.723.175.598	475.426.496
Cộng	5.723.175.598	475.426.496

27. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi tiền vay	1.789.742.128	2.764.403.549
Cộng	1.789.742.128	2.764.403.549

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Văn Non, X. Lục Sơn, H. Lục Nam, T. Bắc Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2023

27. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Lãi tiền vay	1.789.742.128	2.764.403.549
Cộng	1.789.742.128	2.764.403.549

28. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	2.540.617.558	89.643.054
- Chi phí nhân công	1.181.766.271	355.039.181
- Chi phí khấu hao TSCĐ	468.653.031	1.386.966.159
- Thuế, phí, lệ phí	23.575.000	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	867.496.250	33.300.000
- Chi phí khác bằng tiền		
- Trích/hoàn nhập quỹ KHCN		
- Chi phí dự phòng		
Cộng	5.082.108.110	1.864.948.394

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	15.200.000	33.058.280
- Chi phí nhân công	6.463.454.035	6.879.514.073
- Chi phí khấu hao TSCĐ	127.782.618	319.603.779
- Thuế, phí, lệ phí	3.562.879.000	3.544.459.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.297.566.158	3.568.670.014
- Chi phí khác bằng tiền	1.204.057.646	1.117.800.330
- Trích/hoàn nhập quỹ KHCN		
- Chi phí dự phòng		
Cộng	15.670.939.457	15.463.105.476

30. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	9.349.616.313	5.462.547.763
- Chi phí nhân công	29.613.834.555	17.683.610.298
- Chi phí khấu hao TSCĐ	56.622.531.378	1.706.569.938
- Thuế, phí, lệ phí	11.034.836.040	53.592.987.235
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.802.562.408	3.601.970.014
- Chi phí khác bằng tiền	1.204.057.646	1.117.800.330
- Trích/hoàn nhập quỹ KHCN	-	-
- Chi phí dự phòng	-	-
Cộng	110.627.438.340	83.165.485.578

31. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Thanh lý tài sản cố định		
- Thu nhập khác	14.695.687.829	840.000.000
Cộng	14.695.687.829	840.000.000

32. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế		
- Lãi chậm trả gốc vay ngân hàng, bảo hiểm, thanh toán		
- Thuế tài nguyên, thuế bảo vệ môi trường		
- Chi phí khấu hao tài sản không sử dụng		
- Khác	15.283.047.507	2.616.245.259
Cộng	15.283.047.507	2.616.245.259

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Văn Non, X. Lục Sơn, H. Lục Nam, T. Bắc Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2023

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.397.359.215	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.397.359.215	-
Chi tiết thuế TNDN hiện hành	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	16.777.969.369	9.640.383.731
Điều chỉnh thu nhập chịu thuế	208.826.703	-
Điều chỉnh tăng	208.826.703	-
- Các khoản chi phí không được trừ	208.826.703	-
Điều chỉnh giảm	-	-
- Lỗi lũy kế	-	-
Lợi nhuận chịu thuế	16.986.796.072	9.640.383.731
Thuế suất hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.397.359.215	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.397.359.215	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	3.397.359.215	-

34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	13.380.610.154	9.640.383.731
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	13.380.610.154	9.640.383.731
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	117.900.000	117.900.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	113	82

35. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Tại ngày 30/09/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Đơn vị tính: VND			
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.914.106.480	-	3.313.407.474	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	570.293.015.200	-	481.997.647.675	(55.886.595.907)
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Cộng	580.207.121.680	-	485.311.055.149	(55.886.595.907)

Nợ phải trả tài chính

	Tại ngày 30/09/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Vay và nợ	50.960.418.761	53.530.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	13.301.374.361	5.415.549.730
Chi phí phải trả	6.415.210.734	6.526.700.364
Cộng	70.677.003.856	65.472.250.094

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.914.106.480			9.914.106.480
Phải thu khách hàng, phải thu khác	463.802.725.934	91.490.289.266	-	555.293.015.200
Đầu tư ngắn hạn	-			-
Đầu tư dài hạn				-
Cộng	473.716.832.414	91.490.289.266	-	565.207.121.680
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.313.407.474			3.313.407.474
Phải thu khách hàng, phải thu khác	403.144.858.409	78.852.789.266	-	481.997.647.675
Đầu tư ngắn hạn	-			-
Đầu tư dài hạn				-
Cộng	406.458.265.883	78.852.789.266	-	485.311.055.149

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 30/09/2023				
Vay và nợ	50.120.418.761	840.000.000	-	50.960.418.761
Phải trả người bán, phải trả	13.301.374.361	-	-	13.301.374.361
Chi phí phải trả	6.415.210.734	-	-	6.415.210.734
Cộng	69.837.003.856	840.000.000	-	70.677.003.856
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	52.330.000.000	1.200.000.000	-	53.530.000.000
Phải trả người bán, phải trả	5.415.549.730	-	-	5.415.549.730
Chi phí phải trả	6.526.700.364	-	-	6.526.700.364
Cộng	64.272.250.094	1.200.000.000	-	65.472.250.094

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2023.

37. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan**a. Thông tin các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Đặng Quốc Lịch	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Phạm Hữu Bảo	Tổng giám đốc
Ông Đào Ngọc Thảo	Phó Tổng giám đốc
Ông Đồng Khánh Dư	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Việt Phương	Phó Tổng giám đốc
Công ty cổ phần Thiên Lâm Đạt	Cùng Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần chế biến sàng tuyền Hợp Nhất	Vợ chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Hợp Nhất là thành viên HĐQT Công ty Cổ phần chế biến sàng tuyền Hợp Nhất

Công ty có các giao dịch trọng yếu phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như

b. Giao dịch với bên liên quan

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Công ty cổ phần Thiên Lâm Đạt		
Mua hàng hóa và dịch vụ	4.710.558.630	4.758.801.100
Bán hàng hóa, dịch vụ	13.878.184.030	-
Công ty Cổ phần chế biến sàng tuyền Hợp Nhất		
Bán hàng hóa	36.878.490.000	31.993.760.000
Mua hàng hóa và dịch vụ	25.330.940.000	88.012.135.700

Thu nhập Hội đồng quản trị, ban Tổng Giám đốc

Năm nay

VND

Hội đồng quản trị	153.000.000
Ông Đặng Quốc Lịch	45.000.000
Bà Đào Ngọc Thảo	27.000.000
Ông Phạm Hữu Bão	27.000.000
Ông Vi Thành Chính	27.000.000
Ông Đồng Khánh Dư	27.000.000
Ban Tổng Giám đốc	670.504.477
Ông Phạm Hữu Bão	213.111.730
Ông Đào Ngọc Thảo	202.960.625
Ông Đồng Khánh Dư	209.432.116
Ông Nguyễn Việt Phương	45.000.006
Ban Kiểm soát	45.000.000
Bà Lê Thị Bích Yên	27.000.000
Bà Lê Thị Xuyên	9.000.000
Bà Vũ Thị Thanh Hằng	9.000.000

c. Số dư các bên liên quan

	Tại ngày 30/09/2023	Tại ngày 01/01/2023
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Công ty cổ phần chế biến sàng tuyển Hợp Nhất	-	51.237.851.400
Công ty CP Thiên Lâm Đạt	9.838.362.325	66.000.000
Khách hàng ứng trước tiền		
Công ty cổ phần chế biến sàng tuyển Hợp Nhất	36.616.480.600	
Phải trả người bán		
Công ty cổ phần Thiên Lâm Đạt	130.434.100	-
Trả trước tiền cho người bán		
Công ty cổ phần chế biến sàng tuyển Hợp Nhất	76.448.730.039	77.018.930.039
Công ty CP Thiên Lâm Đạt	-	251.180.393

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

38. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu do Công ty tự lập.

Người lập biểu



Đào Thị Thúy Hà

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Duẩn

Bắc Giang, ngày 30 tháng 10 năm 2023

Tổng Giám đốc



Phạm Hữu Bão